|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG BÌNH** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Quảng Bình, ngày tháng năm 2022* |

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính* *sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [85/2019/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/thong-tu-85-2019-tt-btc-huong-dan-phi-va-le-phi-tham-quyen-quyet-dinh-hoi-dong-nhan-dan-tinh-431619.aspx" \o "Thông tư 85/2019/TT-BTC" \t "_blank) ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm*

*Qua xem xét Tờ trình số 581/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu và tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường và lĩnh vực tư pháp, cụ thể như sau:

1. Các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

*(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục I kèm theo)*

2. Các loại phí thuộc lĩnh vực tư pháp

*(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số II kèm theo)*

3.Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

*(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số III kèm theo)*

**Điều 2**. Sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với phí tham quan một số tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

1. Đối với các tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như sau:

- Tuyến “Tham quan động Phong Nha, Tiên Sơn” quy định tại mục 1 Phần 1 Phụ lục số 04: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%.

- Tuyến “Tham quan điểm du lịch sinh thái Nước Moọc: quy định tại mục 3 Phần 1 Phụ lục số 04: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%.

- Tuyến “Tham quan tuyến du lịch Sông Chày - Hang Tối”: quy định tại mục 5 Phần 1 Phụ lục số 04: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%.

- Tuyến “tham quan Điểm du lịch sinh thái và diễn giải môi trường Vườn thực vật” quy định tại mục 10 Phần 1 Phụ lục số 04: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%.

2. ­­­­­­Đối với tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về mức thu phí tham quan và tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số [07/2016/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-07-2016-nq-hdnd-muc-thu-phi-le-phi-hoc-phi-ty-le-phan-tram-trich-lai-don-vi-thu-quang-binh-339600.aspx) ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Tuyến “Động phong Nha - Khám phá chiều sâu bí ẩn” quy định tại Khoản 1 Điều 1: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%

3. ­­­­­­Đối với tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Tuyến “Tham quan điểm du lịch sinh thái và diễn giải môi trường vườn thực vật-Lộ trình tham quan tuyến 2 (dài 5.000 mét)” quy định tại điểm c mục 1 Phụ lục số 02: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4**. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2022. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các nội dung được quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Điều 1 Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình hết hiệu lực./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;  - Các Bộ: Tài chính, TN&MT, Tư pháp;  - Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;  - Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);  - TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Các đại biểu HĐND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;  - TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;  - Đài PT-TH Quảng Bình;  - Báo Quảng Bình;  - TT Công báo - Tin học tỉnh;  - Lưu: VT, CT HĐND. | **CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục I**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

| **TT** | **Danh mục** | **ĐVT** | **Mức thu** | **Tỷ lệ  để lại (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN** |  |  |  | Nộp 100%  vào NSNN |
| **1** | **Quặng khoáng sản kim loại** |  |  |  |  |
| 1.1 | Quặng sắt | đồng/tấn | 60.000 |  |  |
| 1.2 | Quặng măng-gan | đồng/tấn | 50.000 |  |  |
| 1.3 | Quặng ti-tan (titan) | đồng/tấn | 70.000 |  |  |
| 1.4 | Quặng vàng | đồng/tấn | 270.000 |  |  |
| 1.5 | Quặng đất hiếm | đồng/tấn | 60.000 |  |  |
| 1.6 | Quặng bạch kim | đồng/tấn | 270.000 |  |  |
| 1.7 | Quặng bạc, Quặng thiếc | đồng/tấn | 270.000 |  |  |
| 1.8 | Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan) | đồng/tấn | 50.000 |  |  |
| 1.9 | Quặng chì, Quặng kẽm | đồng/tấn | 270.000 |  |  |
| 1.10 | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite) | đồng/tấn | 30.000 |  |  |
| 1.11 | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken) | đồng/tấn | 60.000 |  |  |
| 1.12 | Quặng cromit | đồng/tấn | 60.000 |  |  |
| 1.13 | Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi) | đồng/tấn | 270.000 |  |  |
| 1.14 | Quặng khoáng sản kim loại khác | đồng/tấn | 30.000 |  |  |
| **2** | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |  |  |
| 2.1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan) | đồng/m3 | 70.000 |  |  |
| 2.2 | Đá Block | đồng/m3 | 90.000 |  |  |
| 2.3 | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rốt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nefrite) | đồng/tấn | 70.000 |  |  |
| 2.4 | Sỏi, cuội, sạn | đồng/m3 | 6.000 |  |  |
| 2.5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | đồng/m3 | 5.000 |  |  |
| 2.6 | Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác) | đồng/tấn | 3.000 |  |  |
| 2.7 | Cát vàng | đồng/m3 | 5.000 |  |  |
| 2.8 | Cát trắng | đồng/m3 | 7.000 |  |  |
| 2.9 | Các loại cát khác | đồng/m3 | 4.000 |  |  |
| 2.10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | đồng/m3 | 2.000 |  |  |
| 2.11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | đồng/m3 | 2.000 |  |  |
| 2.12 | Đất sét làm thạch cao | đồng/m3 | 3.000 |  |  |
| 2.13 | Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat) | đồng/m3 | 7.000 |  |  |
| 2.14 | Các loại đất khác | đồng/m3 | 2.000 |  |  |
| 2.15 | Sét chịu lửa | đồng/tấn | 30.000 |  |  |
| 2.16 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatonit | đồng/tấn | 30.000 |  |  |
| 2.17 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | đồng/tấn | 30.000 |  |  |
| 2.18 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite) | đồng/tấn | 30.000 |  |  |
| 2.19 | Nước khoáng thiên nhiên | đồng/m3 | 3.000 |  |  |
| 2.20 | A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit | đồng/tấn | 5.000 |  |  |
| 2.21 | Than các loại | đồng/tấn | 10.000 |  |  |
| 2.22 | Khoáng sản không kim loại khác | đồng/tấn | 30.000 |  |  |
| **II** | **PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG** |  |  | **100** |  |
| **1** | **Trường hợp thẩm định lần đầu** |  |  |  |  |
| a | **Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác** |  |  |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 6,5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 8 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 9,5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 11 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 13 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 15 |  |  |
| b | **Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật;nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông** |  |  |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 7 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 8,5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 10 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 11,5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 13 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 14,5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 17 |  |  |
| c | **Nhóm 3: Dự án công nghiệp** |  |  |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 8 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 10 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 12 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 14 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 16 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 18 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | triệu đồng/dự án | 24 |  |  |
| **2** | **Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng** |  |  |  |  |
| **III** | **PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG** |  |  | **100** |  |
| 1 | Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt |  |  |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 7 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 9 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 12 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 15 |  |  |
| 2 | Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt |  |  |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 3,5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 5 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 7 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 9 |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | triệu đồng/báo cáo | 12 |  |  |
| **IV** | **PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT** |  |  | **80** |  |
| **1** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu** |  |  |  |  |
| **1.1** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất** |  |  |  |  |
| a | Hộ gia đình, cá nhân | đồng/hồ sơ | 300.000 |  |  |
| b | Các tổ chức | đồng/hồ sơ | 3.000.000 |  |  |
|  | Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý | đồng/hồ sơ | 500.000 |  |  |
| **1.2** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại** |  |  |  |  |
| **a** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |  |  |
| **a.1** | **Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện** |  |  |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 375.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 375.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 525.000 |  |  |
| **a.2** | **Các xã còn lại** |  |  |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 300.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 300.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 410.000 |  |  |
| **b.** | **Tổ chức** |  |  |  |  |
| **b.1** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất *(Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thẩm định)*** | đồng/thửa/GCN | 150.000 |  |  |
| **b.2** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại** |  |  |  |  |
|  | *Các tổ chức* | đồng/thửa/GCN | 450.000 |  |  |
|  | *Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý* | đồng/thửa/GCN | 200.000 |  |  |
| **2** | **Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |  |  |
| **2.1** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |  |  |
| **a** | **Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện** |  |  |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 190.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 190.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 300.000 |  |  |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 150.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 150.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 200.000 |  |  |
| **2.2** | **Tổ chức** |  |  |  |  |
|  | Các tổ chức | đồng/thửa/GCN | 220.000 |  |  |
|  | Riêng Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý | đồng/thửa/GCN | 100.000 |  |  |
| **3** | **Các trường hợp cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |  |  |
| **3.1** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |  |  |
| **a** | **Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện** |  |  |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 220.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 220.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 300.000 |  |  |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 150.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 150.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 220.000 |  |  |
| **3.2.** | **Tổ chức** | đồng/thửa/GCN | 300.000 |  |  |
| **4** | **Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp** |  |  |  |  |
| **4.1** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |  |  |
| **a** | **Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện** |  |  |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 110.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 110.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 150.000 |  |  |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 80.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 80.000 |  |  |
|  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 110.000 |  |  |
| **4.2** | **Tổ chức** | đồng/thửa/GCN | 150.000 |  |  |
|  | ***Ghi chú:***  *1. Đơn vị tính: “Thửa/giấy chứng nhận” được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận.*  *2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận.*  *3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa.*  *4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/01 người cùng sử dụng.*  *5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất:*  *- Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm;*  *- Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.* | | | | |
| **V** | **PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT** |  |  | **80** |  |
| 1 | Dưới 200 m3/ngày đêm |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án, báo cáo | 400.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án, báo cáo | 200.000 |  |  |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án, báo cáo | 120.000 |  |  |
| 2 | Từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án, báo cáo | 1.100.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án, báo cáo | 550.000 |  |  |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án, báo cáo | 330.000 |  |  |
| 3 | Từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án, báo cáo | 2.600.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án, báo cáo | 1.300.000 |  |  |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án, báo cáo | 780.000 |  |  |
| 4 | Từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án, báo cáo | 5.000.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án, báo cáo | 2.500.000 |  |  |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án, báo cáo | 1.500.000 |  |  |
|  | Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |  |  |
| **VI** | **PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỂ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN** |  |  | **80** |  |
| 1 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m3/giây; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m3/ngày đêm |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án | 600.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án | 300.000 |  |  |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/đề án | 180.000 |  |  |
| 2 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m3/giây đến dưới 0,5 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án | 1.800.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án | 900.000 |  |  |
|  | - Thẩm định lại | đồng/đề án | 540.000 |  |  |
| 3 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m3/giây đến dưới 1 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3/ngày đêm đến dưới 20.000 m3/ngày đêm |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án | 4.300.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án | 2.150.000 |  |  |
|  | - Thẩm định lại | đồng/đề án | 1.290.000 |  |  |
| 4 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m3/giây đến dưới 2 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3/ngày đêm đến dưới 50.000 m3/ngày đêm |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/đề án | 8.200.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/đề án | 4.100.000 |  |  |
|  | - Thẩm định lại | đồng/đề án | 2.460.000 |  |  |
|  | Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |  |  |
| **VII** | **PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIÊU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG** |  |  | **80** |  |
| **1** | **Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** |  |  |  |  |
| a | Cấp, cấp lại giấy phép môi trường | đồng/dự án/cơ sở | 16.600.000 |  |  |
| b | Điều chỉnh giấy phép môi trường | đồng/dự án/cơ sở | 7.000.000 |  |  |
| **2** | **Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện** |  |  |  |  |
| a | Cấp, cấp lại giấy phép môi trường | đồng/dự án/cơ sở | 10.000.000 |  |  |
| b | Điều chỉnh giấy phép môi trường | đồng/dự án/cơ sở | 2.200.000 |  |  |
| **VIII** | **PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT** |  |  | **80** |  |
|  | **Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m3/ngày đêm** |  |  |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đồng/hồ sơ | 1.400.000 |  |  |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đồng/hồ sơ | 700.000 |  |  |
|  | - Thẩm định cấp lại | đồng/hồ sơ | 420.000 |  |  |
|  | Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |  |  |
| **IX** | **PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI** |  |  | **80** |  |
| 1 | Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính | đồng/hồ sơ (\*) | 500.000 |  |  |
|  | Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống | đồng/hồ sơ (\*) | 430.000 |  |  |
| 2 | Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính |  |  |  |  |
|  | - Cỡ giấy A4 | đồng/tờ (\*\*) | 70.000 |  |  |
|  | - Cỡ giấy A3 | đồng/tờ (\*\*) | 90.000 |  |  |
| 3 | Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính. | đồng/mảnh  bản đồ (\*\*\*) | 110.000 |  |  |
| 4 | Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính | đồng/thửa  (\*\*\*\*) | 50.000 |  |  |
| **Ghi chú:**  *(\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 hồ sơ; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 5.000 đồng/tờ/bản.*  *(\*\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ; khi số tờ tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/tờ.*  *(\*\*\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh bản đồ; khi số mảnh tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/mảnh.*  *(\*\*\*\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/thửa.*  *Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu đất đai qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.*  *Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.* | | | | | |

**Phụ lục II**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **ĐVT** | **Mức thu** | **Tỷ lệ  để lại (%)** | **Ghi chú** |
| **I** | **Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất** | đồng/lần | 30.000 | **80** |  |
| **II** | **Phí đăng ký giao dịch bảo đảm** |  |  | **80** |  |
| 1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu | đồng/giấy  chứng nhận | 80.000 |  |  |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo | đồng/giấy  chứng nhận | 30.000 |  |  |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | đồng/giấy  chứng nhận | 60.000 |  |  |
| 4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/giấy  chứng nhận | 20.000 |  |  |
| 5 | Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | Trường hợp | 25.000 |  |  |

***Các trường hợp sau đây được miễn nộp phí:***

*1. Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.*

*2. Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.*

**Phụ lục III**

**LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung thu** | **ĐVT** | **Mức thu** | | | **Tỷ lệ  nộp NSNN** |
| **Hộ gia đình, cá nhân** | | **Tổ chức** |
| **Các phường thuộc TP Đồng Hới; Các phường thuộc thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện** | **Các xã còn lại** |
| **I** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu** |  |  |  |  | **100%** |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 50.000 | 30.000 | 100.000 |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 50.000 | 30.000 | 100.000 |  |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 100.000 | 50.000 | 300.000 |  |
| **II** | **Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/thửa/GCN | 30.000 | 20.000 | 50.000 |  |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 30.000 | 20.000 | 50.000 |  |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/thửa/GCN | 50.000 | 30.000 | 150.000 |  |
| **III** | **Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp** | đồng/thửa/GCN | 30.000 | 20.000 | 50.000 |  |

***Các trường hợp sau đây được miễn nộp lệ phí:***

*- Trường hợp thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*- Đăng ký biến động đối với trường hợp hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội./.*